

Hoàng Quế, ngày 14 tháng 4 năm 2022

BIÊN BẢN
"Về việc công khai quyết toán ngân sách 2021"

Hôm nay, hồi 14 giờ 30 phút ngày 14 tháng 4 năm 2022.

Địa điểm: Tại phòng hội đồng trường THCS Hoàng Quế, phường Hoàng Quế, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh.

Thành phần :

1. Đ/c Dinh Thị Ngọc Dung - Đại diện lãnh đạo đơn vị
2. Đ/c Bùi Thị Sáu - Ban thanh tra nhân dân.
3. Đ/c Bùi Thị Diệu Thúy - Chủ tịch Công đoàn.
4. Đ/c Nguyễn Thị Hải Yến - Thư ký

Nội dung:

Căn cứ thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài Chính sửa đổi Thông tư 61/2017/TT-BTC hướng dẫn công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

Căn cứ quyết định số: 182/QĐ-GDDT ngày 28/12/2020 của phòng Giáo dục và Đào tạo " V/v giao dự toán ngân sách năm 2021" cho nhà trường.

Căn cứ thông báo số: 379/TB-PGD&ĐT thị xã Đông Triều, ngày 13/4/2022 về việc thông báo quyết toán năm 2021 của trường THCS Hoàng Quế.

Tiến hành ghi nhận và lập biên bản về việc công khai quyết toán ngân sách năm 2021 theo biểu số 4 đính kèm.

Thời gian niêm yết: 30 ngày kể từ ngày 14/4/2022 đến hết ngày 14/5/2022 tại bảng thông báo công khai của trường THCS Hoàng Quế và trên trang thông tin điện tử theshoangque@dongtrieu.edu.vn.

Biên bản lập xong hồi 15h 30 phút cùng ngày.

THƯ KÝ

Nguyễn Thị Hải Yến

CT CÔNG ĐOÀN



Bùi Thị Diệu Thúy

TM. NHÀ TRƯỞNG
HIỆU TRƯỞNG



Dinh Thị Ngọc Dung

QUYẾT ĐỊNH
" V/v công bố công khai quyết toán
ngân sách cuối năm 2021 của trường THCS Hoàng Quế"

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài Chính sửa đổi Thông tư 61/2017/TT-BTC hướng dẫn công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

Căn cứ quyết định số: 182/QĐ-GDDT ngày 28/12/2020 của phòng Giáo dục và Đào tạo " V/v giao dự toán ngân sách năm 2021" cho nhà trường.

Căn cứ thông báo số: 379/TB-PGD&ĐT thị xã Đông Triều, ngày 13/4/2022 về việc thông báo quyết toán năm 2021 của trường THCS Hoàng Quế.

Căn cứ tình hình thực tế nhà trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2021 của trường THCS Hoàng Quế (đính kèm quyết toán thu - chi ngân sách nhà nước năm ngân sách 2021 - Biểu số 4)

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Điều 3: Ban giám hiệu, Tổ trưởng tổ Văn phòng và các bộ phận có liên quan tổ chức thực hiện Quyết này./.

Nơi nhận :

- BGH nhà trường;
- Như điều 3;
- Lưu .

HIỆU TRƯỞNG

Đinh Thị Ngọc Dung

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số: 34/QĐ- TrTHCSHQ ngày 14/4/2022 của trường THCS Hoàng Quê)

ĐV tính: Đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
I	Quyết toán thu			0	
A	Tổng số tồn đầu năm	2.897.004	2.897.004	0	
	TIỀN MẶT	2.897.004	2.897.004	0	
1	Nguồn Dạy thêm, học thêm	2.897.004	2.897.004	0	
B	Tổng số thu	440.440.850	440.440.850	0	
	TIỀN MẶT	348.329.300	348.329.300	0	
1	Nguồn Nước uống	23.154.000	23.154.000	0	
2	Nguồn xe đạp	33.155.000	33.155.000	0	
3	Nguồn BHYT học sinh	249.023.300	249.023.300	0	
4	Nguồn Dạy thêm, học thêm	42.997.000	42.997.000	0	
	TIỀN GỬI	92.111.550	92.111.550	0	
1	Tiền học phí	72.600.000	72.600.000	0	
2	Tiền CSSKBD	19.511.550	19.511.550	0	
C	Chi từ nguồn thu được để lại	351.226.304	351.226.304	0	
	TIỀN MẶT	351.226.304	351.226.304	0	
1	Nguồn Nước uống	23.154.000	23.154.000	0	
2	Nguồn xe đạp	33.155.000	33.155.000	0	
3	Nguồn BHYT học sinh	249.023.300	249.023.300	0	
4	Nguồn Dạy thêm, học thêm	45.894.004	45.894.004	0	
	TIỀN GỬI	92.111.550	92.111.550	0	
1	Tiền học phí	72.600.000	72.600.000	0	
2	Tiền CSSKBD	19.511.550	19.511.550	0	
D	Tổng số tồn cuối năm	0		0	
	TIỀN MẶT	0	0	0	
1	Nguồn Nước uống	0	0	0	
2	Nguồn xe đạp	0	0	0	
3	Nguồn BHYT học sinh	0	0	0	
4	Nguồn Dạy thêm, học thêm	0	0	0	
	TIỀN GỬI	0	0	0	
1	Tiền học phí	0	0	0	
2	Tiền CSSKBD	0	0	0	
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	4.094.490.000	4.094.490.000	0	
1	<u>Nguồn ngân sách trong nước</u>	<u>4.094.490.000</u>	<u>4.094.490.000</u>	<u>0</u>	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	3.874.940.000	3.874.940.000	0	
	Chi thanh toán cá nhân	<u>3.138.806.377</u>	<u>3.138.806.377</u>	<u>0</u>	

Mục 6000: Tiền lương	1.725.645.731	1.725.645.731	0
Mục 6050: Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	0	0	0
Mục 6100: Phụ cấp lương	782.868.011	782.868.011	0
Mục 6200: Tiền thưởng	11.622.000	11.622.000	0
Mục 6250: Phúc lợi tập thể	2.765.000	2.765.000	0
Mục 6300: Các khoản đóng góp	470.336.035	470.336.035	0
Mục 6400: Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	145.569.600	145.569.600	0
Chi nghiệp vụ chuyên môn	583.450.623	583.450.623	0
Mục 6500: Thanh toán dịch vụ công cộng	64.800.857	64.800.857	0
Mục 6550: Vật tư văn phòng	88.021.000	88.021.000	0
Mục 6600: Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	84.261.150	84.261.150	0
Mục 6650: Hội nghị			0
Mục 6700: Công tác phí	26.780.000	26.780.000	0
Mục 6750: Chi phí thuê mướn	87.227.200	87.227.200	0
Mục 6900: Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	113.421.916	113.421.916	0
Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	118.938.500	118.938.500	0
Chi mua sắm, sửa chữa	63.190.000	63.190.000	0
Mục 6950: Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	33.590.000	33.590.000	0
Mục 7050: Mua, đầu tư tài sản vô hình	29.600.000	29.600.000	0
Tiểu mục 9003: Mua phần mềm máy tính			0
Mục 7750: Chi khác	89.493.000	89.493.000	0
Chi không thường xuyên	219.550.000	219.550.000	0
Chi thanh toán cá nhân	20.550.000	20.550.000	0
Mục 6100: Phụ cấp lương	0	0	0
Mục 6150: Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	11.050.000	11.050.000	0
Mục 6400: Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	8.000.000	8.000.000	0
Mục 6750: Chi phí thuê mướn	1.500.000	1.500.000	0
Chi nghiệp vụ chuyên môn	199.000.000	199.000.000	0
Mục 6900: Sửa chữa duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	190.000.000	190.000.000	0
Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	9.000.000	9.000.000	0

Đồng Triều, ngày 14 tháng 4 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị



Dinh Thị Ngọc Dung